

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06-02-2024

“V/v Tranh chấp về Ly hôn
và yêu cầu nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

Ông Danh Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 339/2023/TLST-HNGĐ, ngày 17/8/2023 về việc “Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trà H – sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Hiện đang tạm trú tại: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Chị Trần Kim D – sinh năm 1993 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 25/7/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trà H trình bày:

Vào năm 2017, anh kết hôn cùng với chị Trần Kim D, hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên không có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng sau đó vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật vào ngày 05/4/2018.

Sau khi cưới, vợ chồng anh chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh và vợ không có tiếng nói chung, có nhiều bất đồng trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng về quan điểm xây dựng gia đình dẫn đến thường xuyên tranh cãi, vợ anh đã nhiều lần bỏ cha con anh để đi, đi một thời gian rồi vợ chồng hàn gắn thì vợ anh về chung sống lại, rồi sau đó một thời gian vợ anh lại đi tiếp. Lần này, trước 30/4/2022 vợ anh lại bỏ đi và vợ chồng sống ly thân khoảng hơn 1 năm nay. Anh đã nhiều lần liên lạc trao đổi xin hàn gắn mong vợ quay về để vợ chồng cùng nhau làm kiếm tiền chăm lo cho con nhưng vợ anh không đồng ý mà cương quyết sống ly thân. Từ ngày ly thân đến nay anh liên lạc với vợ nhiều lần nhưng không được, sau này thì vợ chặn hết không cho anh liên lạc. Nay, anh nhận thấy vợ chồng không thể nào hàn gắn với nhau được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh có 01 con chung là: Trà Thị Đa R – sinh ngày 23/3/2018, con chung hiện tại đang do anh và cha mẹ của anh chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, anh Trà H yêu cầu được ly hôn với chị Trần Kim D; Về con chung, anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là Trà Thị Đa R – sinh ngày 23/3/2018, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: anh H xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Trần Kim D không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho chị D nhưng chị không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của chị.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho anh Trà H được ly hôn với chị Trần Kim D; Về con chung: Giao con chung tên Trà Thị Đa R – sinh ngày 23/3/2018 cho anh Trà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận việc anh Trà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung: không có không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên anh Trà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Trần Kim D được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Chị Trần Kim D với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, chị D không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, chị Trần Kim D đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

[2] Về hôn nhân: Anh Trà H và chị Trần Kim D xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2017, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/2018 ngày 05/4/2018, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của anh Trà H được ly hôn với chị Trần Kim D vì lý do anh và vợ không có tiếng nói chung, có nhiều bất đồng trong cách sống, sinh hoạt nên thường xuyên tranh cãi và mâu thuẫn ngày càng thêm trầm trọng là những lần chị D bỏ đi nơi khác không chịu chung sống cùng anh, lần gần nhất là trước 30/4/2022 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Từ ngày ly thân anh và vợ không có liên lạc với nhau nên vợ chồng không thể hòa giải được kéo dài đến nay. Đối với chị Trần Kim D, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng anh chị hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng chị D đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, anh Trà H khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng anh không hòa giải được với nhau, bản thân anh thì không còn tình cảm gì với chị D và tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với chị D. HĐXX thấy rằng, anh Trà H và chị Trần Kim D đã không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để

xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian anh chị sống ly thân là để cả hai có thời gian cùng nhau nhìn lại những gì đã trải qua nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trà H là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Trà H xác định vợ chồng có 01 con chung tên Trà Thị Đa R – sinh ngày 23/3/2018. Cháu Đ Ra hiện nay đang sống cùng với anh H và ông bà nội nên anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu. Xét yêu cầu nêu trên là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, HĐXX xem xét ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trà H xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Do chị Trần Kim D không có ý kiến tại Tòa về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì chị D có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn anh Trà H phải chịu nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Trà H được ly hôn với chị Trần Kim D.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trà Thị Đa R – sinh ngày 23/3/2018 cho anh Trà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận việc anh Trà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Kim D không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở chị D thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Anh Trà H phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh đã nộp

tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000688, ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh Trà H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 06/02/2024.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập

